CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM _ Bộ phận Văn Phòng
125B Cách Mạng Tháng 8, quận 3, tp. HCM
ĐT: (08) 38325889 / 38393931 Fax 38322807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn		**1.029.861.176.010**	**996.516.548.108**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	**21.783.551.569**	**72.334.511.176**
1. Tiền		21.783.551.569	72.334.511.176
Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)		111.169.123	3.777.492.032
Tiền gửi Ngân hàng		21.672.382.446	68.557.019.144
Tiền đang chuyển		*0*	0
2. Các khoản tương đương tiền			
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			
Đầu tư ngắn hạn khác			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			
Đầu tư ngắn hạn khác			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**865.619.355.191**	**900.590.583.309**
1. Phải thu khách hàng		15.129.499.000	296.743.488
2. Trả trước cho người bán		8.417.402.921	7.370.698.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		840.766.549.320	890.898.743.062
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
5. Các khoản phải thu khác	4	1.339.372.127	2.057.866.592
Phải thu khác (Phải trả khác dư Nợ)(TK 1388,3388)			
Tạm ứng			
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(33.468.177)	*(33.468.177)*
IV. Hàng tồn kho	5	**110.125.118.405**	**5.744.045.740**
1. Hàng tồn kho		110.125.118.405	5.744.045.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác		**32.333.150.845**	**17.847.407.883**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
2.Thuế GTGT được khấu trừ	4	24.130.459.060	16.985.321.013
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		6.092.788.244	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	6	2.109.903.541	862.086.870
Tài sản thiếu chờ xử lý			

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM _ BỘ PHẬN VĂN PHÒNG

Mẫu số B 01 - DN

125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B . Tài sản dài hạn		**526.653.070.699**	**550.778.401.656**
I. Các khoản phải thu dài hạn		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3. Phải thu nội bộ dài hạn			
4. Phải thu dài hạn khác			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II. Tài sản cố định		**494.008.685.765**	**519.571.770.691**
1. Tài sản cố định hữu hình	7	57.600.815.962	72.585.168.683
- Nguyên giá		399.877.974.645	388.584.749.461
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		*(342.277.158.683)*	*(315.999.580.778)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
3. Tài sản cố định vô hình	8	435.257.442.480	446.101.296.503
- Nguyên giá		447.045.612.707	456.017.041.103
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		*(11.788.170.227)*	*(9.915.744.600)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.150.427.323	885.305.505
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**28.582.556.709**	**28.582.556.709**
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	28.582.556.709	28.582.556.709
3. Đầu tư dài hạn khác			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V. Tài sản dài hạn khác		**4.061.828.225**	**2.624.074.256**
1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.993.087.225	2.624.074.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
3. Tài sản dài hạn khác		68.741.000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**1.556.514.246.709**	**1.547.294.949.764**

NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Nợ phải trả (300=310+330)		**977.585.464.429**	**955.955.423.302**
I. Nợ ngắn hạn		**976.835.407.705**	**955.395.709.589**
1. Vay và nợ ngắn hạn	12	501.688.342.768	464.377.761.585
2. Phải trả cho người bán		94.543.361.507	97.258.821.658
3. Người mua trả tiền trước		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	346.124.214.661	355.519.518.658
5. Phải trả người lao động		16.312.841.662	17.904.515.715
6. Chi phí phải trả	14	345.373.003	400.063.497
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	6.503.148.174	8.044.397.263
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	0	
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi.		11.318.125.930	11.890.631.213
II. Nợ dài hạn		**750.056.724**	**559.713.713**
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác	16	540.000.000	0
4. Vay và nợ dài hạn	17	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		210.056.724	559.713.713
B . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)		**578.928.782.280**	**591.339.526.462**
I. Vốn chủ sở hữu		**578.898.467.088**	**591.309.211.270**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	435.433.060.000	435.433.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		16.113.725	16.113.725
3. Vốn khác của chủ sở hữu		24.819.861.355	16.748.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		21.792.913.347	16.748.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.836.518.661	122.364.037.545
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		**30.315.192**	**30.315.192**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			
2. Nguồn kinh phí	19	30.315.192	30.315.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**1.556.514.246.709**	**1.547.294.949.764**

Lập ngày 04 tháng 02 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ VĂN TUẤT	TRẦN HỮU CUÔNG	Nguyễn Bá Thanh

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM - BỘ PHẬN VĂN PHÒNG
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		NĂM 2015	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**15.281.419.500**	**7.283.217.714**	**33.273.913.237**	**180.381.590.583**
Trong đó: Doanh thu SX-KD		15.281.419.500	7.283.217.714	33.273.913.237	180.381.590.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**	**15.281.419.500**	**7.283.217.714**	**33.273.913.237**	**180.381.590.583**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**15.594.513.682**	**9.520.247.070**	**43.097.355.189**	**189.166.232.131**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**-313.094.182**	**-2.237.029.356**	**-9.823.441.952**	**-8.784.641.548**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**1.447.088.786**	**1.010.927.243**	**19.502.567.346**	**19.118.555.363**
7. Chi phí tài chính	22	-1.733.263.208	496.486.145	-6.887.819.664	-791.965.503
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	-1.733.263.208	496.486.145	-6.887.819.664	-791.965.503
8. Chi phí bán hàng	24	3.432.010.800	1.811.833.370	8.697.880.152	3.348.665.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.712.073.488	2.054.821.109	11.356.101.302	7.150.765.513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**-5.276.826.476**	**-5.589.242.737**	**-3.487.036.396**	**626.448.127**
11. Thu nhập khác	31	578.350.340	3.622.232.759	1.106.319.707	4.226.970.458
12. Chi phí khác	32	3.000.000	483.636	3.000.000	483.636
13. Lợi nhuận khác (40 =31 - 32)	**40**	**575.350.340**	**3.621.749.123**	**1.103.319.707**	**4.226.486.822**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**-4.701.476.136**	**-1.967.493.614**	**-2.383.716.689**	**4.852.934.949**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)	51	3.276.767.622	5.495.192.070	19.474.179.141	23.422.338.023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**-7.978.243.758**	**-7.462.685.684**	**-21.857.895.830**	**-18.569.403.074**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-183	-171	-502	-426

Lập ngày 04 tháng 02 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ VĂN TUẤT	TRẦN HỮU CUỐNG	Nguyễn Bá Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM QUÝ 4/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	**-2.383.716.689**	**4.852.934.950**
2.Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	28.150.003.532	36.388.678.662
- Các khoản dự phòng	04	-	(20.921.555.207)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(1.367.166.406)	(368.686.744)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(18.052.444.323)	(18.170.006.275)
- Chi phí lãi vay	07	(6.887.819.664)	(933.169.876)
3.Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	*08*	**(541.143.550)**	**848.195.510**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	79.971.228.118	91.104.637.082
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(100.381.072.665)	98.933.283.876
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.429.580.542	117.527.322.058
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	3.191.871.765
- Tiền lãi vay đã trả	13	6.887.819.664	818.557.681
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28.686.005.981)	(29.424.976.482)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	21.106.319.707	584.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.267.581.000)	(6.361.164.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(9.480.855.165)**	**277.221.727.040**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.293.225.184)	(11.157.060.416)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	150.380.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.457.991.873	18.033.297.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**7.164.766.689**	**7.026.616.768**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.682.902.850.855	1.451.515.703.922
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.645.592.269.692)	(1.916.785.794.293)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(86.912.618.700)	(87.012.920.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(49.602.037.537)**	**(552.283.011.171)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(51.918.126.013)**	**(268.034.667.363)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**72.334.511.176**	**340.014.662.511**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**1.367.166.406**	**354.516.028**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	**70**	**21.783.551.569**	**72.334.511.176**

Lập ngày 04 tháng 02 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ VĂN TUẤT	TRẦN HỮU CUÔNG	Nguyễn Bá Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen … (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen…)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QD-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50	năm

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 đến 3 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phản bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VNĐ
Tiền mặt	111.169.123	7.492.220.974
Tiền gửi ngân hàng	21.672.382.446	80.759.426.811
Tiền đang chuyển	-	
	21.783.551.569	**88.251.647.785**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	27.320.200
Phải thu về hoàn thuế GTGT, thuế nhập khẩu tạm nộp	26.341.775.830	24.565.745.643
Phải thu bảo hiểm về bồi thường hàng thiếu		-
Phải thu về ủng hộ trường sa	-	1.000.000.000
Phải thu về thuế GTGT Công ty Đạm Ninh Bình		
Phải thu về vận chuyển		101.770.390
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	816.800.000	910.000.000
Phải thu khác	503.807.127	24.539.529
	27.681.147.957	**26.648.140.762**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VND
Hàng mua đang đi đường	55.150.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	54.421.406.405	7.261.418.959
Công cụ, dụng cụ	-	87.380.029
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	553.712.000	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	110.125.118.405	**7.348.798.988**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	1.215.903.541	2.096.677.804
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	894.000.000	258.741.000
	2.109.903.541	**2.355.418.804**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh (gồm tại 125B Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3; Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân; 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân và C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh) có nguyên giá: 447.045.612.707 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 11.788.170.227 VND trong đó khấu hao trong quý 4/2015 là 387.823.987 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.150.427.323**	**885.305.505**
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
- Bãi chứa sản phẩm ngoài trời _ Long Thành		
- Bồn chứ axít 5.000 tấn	265.121.818	
- Sửa chữa khác _ Long thành		
- Cải tạo sửa chữa phòng hóa nghiệm _Hiệp Phước		
- Cải tạo sửa chữa kho A,B,C _Hiệp Phước		
- Dây chuyền NPK 100.000T/N (Mới)_ Hiệp phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
	1.150.427.323	**885.305.505**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**28.582.556.709**	**28.582.556.709**
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	28.582.556.709	28.582.556.709
	28.582.556.709	**28.582.556.709**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty Liên doanh LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Qúy 4/2015
	VND	VNĐ
Số dư đầu kỳ		56.330.052
Số tăng trong kỳ		5.139.211.305
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ		(1.202.454.132)
Số dư cuối kỳ		**3.993.087.225**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2015	
	VND	
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước		
Chi phí quảng cáo	3.968.963.225	
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 của Nhà máy Long Thành		
Chi phí vận chuyển hàng hóa chờ phân bổ NM Long Thành		
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ NM Long Thành		
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ NM Hiệp Phước		
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ NM Cửu Long		
Chi phí bao bì Nhà máy Long Thành		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí khác	24.124.000	
	3.993.087.225	-

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**501.688.342.768**	**464.377.761.585**
- Vay ngân hàng	501.688.342.768	464.377.761.585
- Vay tổ chức khác		-
	501.688.342.768	**464.377.761.585**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngân hàng	501.688.342.768	464.377.761.585
- *Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh* [1]	*206.081.582.881*	*243.504.083.530*
- *Ngân hàng Techcombank tp HCM*	*14.817.925.914*	-
- *Ngân hàng NN và PT NN Chi nhánh Sài Gòn*	*13.462.173.890*	
- *Ngân hàng NN và PT NN Chi nhánh Láng Hạ*	*10.508.400.000*	
- *Ngân hàng BID Chi nhánh Bến Nghé*	*39.779.312.300*	
- *Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam* [3]	-	*24.622.500.000*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh* [4]	*217.038.947.783*	*196.251.178.055*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Tp. Hồ Chí Minh* [5]		-
- *Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam* [6]		-
Vay tổ chức khác	-	-
- *Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam* [7]	-	-
	501.688.342.768	**464.377.761.585**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.474.160.140	21.685.986.980
Thuế Thu nhập cá nhân	-	193.721.518
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	208.585.020	764.441.426
Các loại thuế khác (*)	333.441.469.501	333.441.468.000
	346.124.214.661	**356.085.617.924**

(*) Là khoản phải nộp về thu tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phân bón Miền Nam để cổ phần hóa trong đó:

- Đất của Xí nghiệp Cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 4.836 m2; Giá trị là 80.567.760.000 đồng.
- Đất của trung tâm Nghiên cứu Phân bón tại 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 12.240,3 m^2; Giá trị là 203.923.398.000 đồng.
- Đất của Xí nghiệp Phân bón Bình Điền I tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 11.939,1 m2; Giá trị là 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ, DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại		1.811.700.000
Trích trước chiết khấu thương mại (HP)		316.263.288
Chi phí lãi vay phải trả	345.373.003	400.063.497
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn		
Chi phí phải trả khác + vận chuyển bốc xếp		-
	345.373.003	**2.528.026.785**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Qũy an sinh xã hội	750.000.000	750.000.000
Kinh phí công đoàn	420.815.112	932.675.665
Bảo hiểm xã hội	1	108.765.956
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.570.745.795	4.570.745.795
Phải trả cổ tức cho cổ đông	658.793.000	500.406.400
Phải trả về chi phí lãi vay		
Phải trả Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam		
Phải trả về chi phí vận chuyển vật tư nhập chưa có chứng từ		1.253.076.191
Phải trả về thuế TNCN		191.328.988
Phải trả về chi phí bốc xếp		
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành		1.130.135.917
Phải trả về tạm ứng CBCNV	-	
Phải trả về ký quỹ		106.000.000
Phải trả, phải nộp khác	102.794.266	240.677.740
	6.503.148.174	**9.783.812.652**

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	190.000.000	208.000.000
Phải trả quỹ phát triển công nghệ. Tập Đoàn	350.000.000	
	540.000.000	**208.000.000**

17 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	-	-
- Vay Cán bộ, công nhân viên Công ty [1]		-
Nợ dài hạn	-	-
- Nợ dài hạn khác [2]	-	-
	-	-

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
	(%)	VNĐ	(%)	VNĐ
Vốn góp Tổng Công ty Hóa chất VN	65,05%	283.261.940.000	65,05%	283.261.940.000
Vốn góp của cổ đông khác	34,95%	152.171.120.000	34,95%	152.171.120.000
	100%	**435.433.060.000**	**100%**	**435.433.060.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	435.433.060.000
- *Vốn góp đầu năm*	435.433.060.000	*435.433.060.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*		
- *Vốn góp cuối năm*	*435.433.060.000*	*435.433.060.000*

Cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.543.306	43.543.306
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.543.306*	*43.543.306*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.543.306	43.543.306
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.543.306*	*43.543.306*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	21.792.913.347	21.792.913.347
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.819.861.355	24.819.861.355
	46.612.774.702	**46.612.774.702**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vố điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	267.758.995	267.758.995
Chi sự nghiệp	(237.443.803)	(237.443.803)

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**30.315.192**	**30.315.192**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	15.281.419.500	7.283.217.714

21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	-	
Giảm giá hàng bán	-	
Hàng bán bị trả lại	-	-
	-	-

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	15.281.419.500	7.283.217.714

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.594.513.682	9.520.247.070

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	79.922.380	1.010.927.243
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.367.166.406	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-
	1.447.088.786	**1.010.927.243**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	(1.733.263.208)	496.486.145
Chi phí tài chính khác		8.738.774
	(1.733.263.208)	**505.224.919**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu bao bì, sắt thép		
Thu nhập từ thưởng giải phóng tàu nhanh, phí tàu già		
Doanh thu cho thuê hạ tầng LG Vina	(174.831.478)	174.809.489

Thưởng mua hàng	750.000.000	
Thu nhập từ phế liệu lưu huỳnh thu hồi vét tàu		
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí kiểm toán năng lượng		
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu		
Thu nhập từ công nợ không phải trả		
Thu nhập từ bồi thường hao hụt, phạt chậm giao hàng		
Thu nhập khác	3.181.818	
	578.350.340	**174.809.489**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí bồi thường hợp đồng		
Chi phí cởi buộc dây tàu, thu gom phế liệu, thanh lý tài sản		59.999.715
Phí thi hành án		-
Chi phí sửa chữa trạm cân		
Chi phí xóa công nợ		-
Chi phí tiền phạt		
Chi phí khác	3.000.000	
	3.000.000	**59.999.715**

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.701.476.136)	(1.967.493.614)
Lợi nhuận các Nhà máy chuyển về	19.595.874.420	27.050.215.551
Các khoản điều chỉnh tăng	-	483.636
- *Chi phí xóa công nợ*		
- *Chi phí khuyến mại trích trước*		-
- *Chi phí loại trừ*		*483.636*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- *Lợi nhuận nhận từ liên doanh*		
- *Khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập*		*105.059.800*
Tổng lợi nhuận tính thuế	14.894.398.284	25.083.205.573
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	3.276.767.622	5.518.305.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo biên bản kiểm toán		763.648.958
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.276.767.622**	**6.281.954.184**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	11.197.392.518	16.404.032.796
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.000.000.000)	(1.000.000.000)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**12.474.160.140**	**21.685.986.980**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Qúy 4 Năm 2015	Qúy 4 Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận sau thuế	(7.978.243.758)	(7.462.685.684)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.978.243.758)	(7.462.685.684)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.543.306	43.543.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(183)	(171)

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Tuất	Trần Hữu Cuông	Nguyễn Bá Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**159,159,555,225**	**194,382,381,498**	**33,333,525,884**	**1,709,286,854**	**388,584,749,461**
Số tăng trong kỳ	674,191,037	9,109,531,147	849,576,000	659,927,000	11,293,225,184
- *Mua trong kỳ*	-	*9,109,531,147*	*849,576,000*	*659,927,000*	*10,619,034,147*
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*	*674,191,037*	-	-	-	*674,191,037*
- *Phân loại lại khoản mục*	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**159,833,746,262**	**203,491,912,645**	**34,183,101,884**	**2,369,213,854**	**399,877,974,645**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**144,464,643,277**	**144,864,517,605**	**25,270,789,686**	**1,399,630,210**	**315,999,580,778**
Số tăng trong kỳ	**7,748,451,876**	**15,722,916,707**	**2,629,927,906**	**176,281,416**	**26,277,577,905**
- *Khấu hao trong kỳ*	*7,748,451,876*	*15,722,916,707*	*2,629,927,906*	*176,281,416*	*26,277,577,905*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Giảm theo TT45/2013/TT-B*	-	-	-	-	-
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-		-	-
- *Phân loại lại khoản mục*	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**152,213,095,153**	**160,587,434,312**	**27,900,717,592**	**1,575,911,626**	**342,277,158,683**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14,694,911,948	49,517,863,893	8,062,736,198	309,656,644	72,585,168,683
Tại ngày cuối kỳ	**7,620,651,109**	**42,904,478,333**	**6,282,384,292**	**793,302,228**	**57,600,815,962**

CÔNG TY CỔ PHẦN **PHÂN BÓN MIỀN NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 43 /CV-PBMN	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016*

V/v: Giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh bộ phận văn phòng quý 4/2015

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.Hồ Chí Minh.

Thực hiện yêu cầu của Sở giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh về việc giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2015 của bộ phận văn phòng . Công ty cổ phần Phân Bón Miền Nam xin giải trình như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu công ty cổ phần Phân Bón Miền Nam.
- Mã chứng khoán: SFG.

Lợi nhuận trước thuế TNDN quý 4/2014: -1.967.493.614 đồng.

Lợi nhuận trước thuế TNDN quý 4/2015: -4.701.476.136 đồng. Chênh lệch: (tăng lỗ) 2.733.982.522 đồng là do :

- Doanh thu quý 4/2015 so quý 4/2014 tăng: 7.998.201.786 đồng. Gía vốn hàng bán tăng : 6.074.266.612 đồng. Lợi nhuận gộp tăng 1.923.935.174 đồng.
- Chi phí tài chính quý 4/2015 giảm : 2.229.749.353 đồng. Tăng lãi
- Chi phí bán hàng quý 4/2015 tăng: 1.620.177.430 đồng. giảm lãi.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác quý 4/2015 tăng: 3.343.554.445 đồng. giảm lãi.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận văn phòng Công ty cổ phần Phân Bón Miền Nam quý 4/2015 Lỗ nhiều hơn quý 4/2014./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Nguyễn Bá Thanh